

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG
Địa chỉ: Số 3, đường Hà Nội, P.Sở Dầu, Q.Hồng Bàng HP
Tel: 02253.821832 Fax: 02253.540272

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2026
Mẫu số: B01 DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.884.222.319	94.607.324.863
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	16.563.846.368	19.515.785.851
1. Tiền	111	5	6.563.846.368	19.515.785.851
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	10.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.937.879.563	59.419.136.803
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	62.726.109.033	55.300.872.002
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56.716.000	1.957.076.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.155.054.530	2.161.188.601
4. Dự phòng phải thu khó đòi	137			
IV. Hàng tồn kho	140	8	12.530.650.068	14.375.896.556
1. Hàng tồn kho	141	8	12.681.566.854	14.561.562.288
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	8	(150.916.786)	(185.665.732)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		851.846.320	1.296.505.653
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.610.637	1.249.998.300
3. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	154	9	847.235.683	46.507.353
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	155			
4. Tài sản ngắn hạn khác	156			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.953.792.594	2.460.963.397
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	10	1.626.135.978	2.075.667.200
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.626.135.978	2.075.667.200
- Nguyên giá	222	10	97.036.464.373	97.036.464.373
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	10	(95.410.328.395)	(94.960.797.173)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		264.450.000	264.450.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(264.450.000)	(264.450.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn				
VI. Tài sản dài hạn khác	250	9	327.656.616	385.296.197
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	260	9	327.656.616	385.296.197
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		96.838.014.913	97.068.288.260

600
 NG 1
 PH 2
 CEN
 10 B
 PHO
 3 - TF

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.567.818.538	42.057.586.697
I. Nợ ngắn hạn	310		41.567.818.538	42.057.586.697
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	11	36.458.598.160	24.433.814.669
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	12	439.530.279	9.022.103.194
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	13	290.309.995	991.961.335
4. Phải trả người lao động	315		3.015.527.644	6.673.874.685
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	263.687.373	237.680.694
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	853.604.604	671.122.273
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		246.560.483	27.029.847
II. Nợ dài hạn	330			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	55.270.196.375	55.010.701.563
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	55.270.196.375	55.010.701.563
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	16	30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16	63.200.000	63.200.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	16	3.004.189.037	3.004.189.037
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	18.892.889.570	18.892.889.570
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	16	2.017.704.320	2.017.704.320
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16	1.171.813.448	912.318.636
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	16	1.171.813.448	912.318.636
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b			
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		96.838.014.913	97.068.288.260

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thúy Mai



CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG
Địa chỉ: Số 3 - đường Hà Nội - P.Hồng Bàng - Hải Phòng
Tel: 02553.821832 Fax: 02253.540272

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2026
Mẫu số: B02 DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	CT	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	46.047.612.409	64.616.040.887	111.576.181.814	106.712.911.931
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	17	46.047.612.409	64.616.040.887	111.576.181.814	106.712.911.931
4. Giá vốn hàng bán	11	18	40.977.045.220	56.568.408.151	101.568.425.248	94.565.724.935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.070.567.189	8.047.632.736	10.007.756.566	12.147.186.996
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	151.954.625	37.281.718	205.989.388	41.978.555
7. Chi phí tài chính	22					
chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24	20	936.918.758	2.428.524.741	2.609.919.782	3.550.427.746
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	3.916.271.563	5.421.245.918	6.901.340.905	8.229.313.168
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		369.331.493	235.143.795	702.485.267	409.424.637
11. Thu nhập khác	31	21	11.366.061	196.819.554	22.922.470	287.607.488
12. Chi phí khác	32	22	8.562.296	130.723.905	13.650.929	137.378.478
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.803.765	66.095.649	9.271.541	150.229.010
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		372.135.258	301.239.444	711.756.808	559.653.647
16. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51	23	74.427.050	114.934.355	142.351.360	166.617.195
17. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		297.708.208	186.305.089	569.405.448	393.036.452
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thúy Mai

GIÁM ĐỐC



Hồng Anh Việt

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 - đường Hà Nội - P.Hồng Bàng - Hải Phòng

Tel: 02253.821832 Fax: 02253.540272

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm tài chính 2026

Mẫu số: B03 DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	MCT	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2026.)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2025.)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		91.911.513.957	101.902.280.074
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(73.795.420.104)	(74.107.679.593)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.311.234.017)	(9.819.916.760)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(151.765.524)	(109.757.362)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.814.949.890	1.122.233.515
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.765.239.279)	(12.722.525.316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.297.195.077)	6.264.634.558
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		345.255.594	10.339.236
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		345.255.594	10.339.236
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cp của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.951.939.483)	6.274.973.794
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.515.785.851	12.127.263.193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		16.563.846.368	18.402.236.987

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thúy Mai



Hồng Anh Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng ("Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 với mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 09 tháng 09 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 ngày 09 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 168 người (tại ngày 31/12/2023 là 208 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh

00,
AG T
PHÁ
CEN
AO E
PHO
VG - 1

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:



CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác. Trong đó:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ trong thời gian tối đa 3 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, lãi vay trích trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	01/01/2026	30/06/2026
	VND	VND
Tiền mặt	323 514 118	557 375 850
Tiền gửi không kỳ hạn	19 192 271 733	6 006 470 518
Tiền gửi có kỳ hạn		10 000 000 000
Cộng	19 515 785 851	16 563 846 368

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	01/01/2026	30/06/2026
	VND	VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Điện Biên	19 898 285 427	13 402 677 627
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	24 186 889 100	39 085 914 286
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	2 109 886 100	1 104 518 800
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	163 680 000	1 348 990 000
Hợp tác xã Hưng Thịnh	3 416 897 520	1 774 332 000
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Hồng Phát	2 126 521 200	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên - Nhà máy Xi măng Bình Phước	2 396 468 106	-
Công ty TNHH TN 168	-	1 894 671 000

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Công ty Cổ phần Khoáng sản Tiến Mạnh	-	2 704 970 880
Các khoản phải thu khách hàng khác	1 002 244 549	1 410 034 440
Cộng	55 300 872 002	62 726 109 033

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2026		30/06/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	1 944 661 401	-	1 877 048 069	-
Tạm ứng	115 000 000	-	229 850 000	-
Phải thu khác	101 527 200	-	48 156 461	-
Cộng	2 161 188 601	-	2 155 054 530	-

8. HÀNG TỒN KHO

	01/01/2026		30/06/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	9 044 090 266	(185 665 732)	6 388 171 816	(150 916 786)
Công cụ, dụng cụ	13 812 568		30 364 643	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2 907 320 136		3 057 647 234	
Thành phẩm	331 323 800		874 229 900	
Hàng gửi bán	2 265 015 517		2 331 153 260	
Cộng	14 561 562 288	(185 665 732)	12 681 566 854	(150 916 786)

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

	<u>01/01/2026</u>	<u>30/06/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí chờ phân bổ Ngắn hạn	46 507 353	847 235 683
Chi phí chờ phân bổ Dài hạn	<u>385 296 197</u>	<u>327 656 616</u>
Cộng	<u>431 803 550</u>	<u>1 174 892 299</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYỄN GIÁ

Tại ngày 01/01/2026

Mua sắm, lắp đặt hoàn thành trong năm
Thanh lý, nhượng bán

Tại ngày 30/06/2026

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2026

Khấu hao trong năm
Thanh lý, nhượng bán

Tại ngày 30/06/2026

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2026

Tại ngày 30/06/2026

Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND
18 416 422 951	73 373 038 048	3 786 394 119	1 460 609 255	97 036 464 373
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
18 416 422 951	73 373 038 048	3 786 394 119	1 460 609 255	97 036 464 373
17 530 212 777	73 245 585 682	2 830 246 291	1 354 752 422	94 960 797 173
195 584 038	55 195 972	174 373 650	24 377 562	449 531 222
-	-	-	-	-
17 725 796 815	73 300 781 654	3 004 619 941	1 379 129 984	95 410 328 395
886 210 174	127 452 365	956 147 828	105 856 833	2 075 667 200
690 626 136	72 256 394	781 774 178	81 479 271	1 626 135 978

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	01/01/2026		30/06/2026	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	78 778 683 78 778 683	78 778 683 78 778 683	40 391 133 40 391 133	40 391 133 40 391 133
Phải trả người bán khác				
Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Tài	24 355 035 986	24 355 035 986	36 418 207 027	36 418 207 027
Hợp tác xã Minh Tiến	5 323 858 622	5 323 858 622	8 322 440 046	8 322 440 046
Công ty Cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ	3 968 519 127	3 968 519 127	4 361 047 983	4 361 047 983
Công ty Cổ phần MARUNI Quốc tế	6 470 632 886	6 470 632 886	5 728 628 628	5 728 628 628
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	-	-	9 999 050 400	9 999 050 400
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa Chất	-	-	1 486 715 040	1 486 715 040
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	6 237 000 000	6 237 000 000	1 159 247 700	1 159 247 700
Nhà cung cấp khác	2 355 025 351	2 355 025 351	5 361 077 230	5 361 077 230
Cộng	24 433 814 669	24 433 814 669	36 458 598 160	36 458 598 160

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	01/ 01/2026	30/06/2026
Bên liên quan		
Khách hàng khác	9 022 103 194	439 530 279
Cộng	9 022 103 194	439 530 279

NG -
3AO
VICE
PH
060

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09 - DN

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	816 604 872	8 976 218 531	9 644 864 768	147 958 635
Thuế thu nhập doanh nghiệp	151 765 316	142 351 568	151 765 524	142 351 360
Thuế thu nhập cá nhân	23 591 147	36 452 299	64 654 083	
Thuế nhà đất	-	3 339 330 500	2 089 332 200	
Cộng	991 961 335	12 494 352 898	11 950 616 575	290 309 995

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	01/01/2026	30/06/2026
Chi phí vận chuyển	-	-
Chi phí điện, nước	195 558 421	-
Các khoản trích trước khác	42 122 273	263 687 373
Cộng	237 680 694	263 687 373

15. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	01/01/2026	30/06/2026
Các khoản phải trả ngắn hạn	671 122 273	853 604 604

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	30.120.400.000	30.120.400.000	63.200.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	570.037.450	54.668.420.377
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	912.318.636	912.318.636
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(301.204.000)	(301.204.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(268.833.450)	(268.833.450)
Tại ngày 01/01/2026	30.120.400.000	30.120.400.000	63.200.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	912.318.636	55.010.701.563
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	569.405.448	569.405.448
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	(309.910.636)	(309.910.636)
Tại ngày 30/06/2026	30.120.400.000	30.120.400.000	63.200.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	1.171.813.447	55.270.196.375

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	01/01/2026		30/06/2026	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	48,99%	14.754.500.000	48,99%	14.754.500.000
Các cổ đông khác	51,01%	15.365.900.000	51,01%	15.365.900.000
Cộng	100%	30.120.400.000	100%	30.120.400.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức, phân phối lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2026
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.120.400.000	30.120.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	30.120.400.000	30.120.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	301 204 000	-

Cổ phiếu

	01/01/2026	30/06/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 2/ 2025	Quý 2/2026
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm (vỏ bao)	35 515 833 084	43 828 004 076
Doanh thu bán hàng hóa khác	20 425 504 631	342 443 902
Doanh thu cung cấp dịch vụ	627 070 436	1 877 164 431
Cộng	64 616 040 887	46 047 612 409

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/ 2025	Quý 2/ 2026
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm (vỏ bao)	35 515 833 084	40 977 045 220
Giá vốn của bán hàng hóa khác	20 425 504 631	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	627 070 436	-
Cộng	56 568 408 151	40 977 045 220

19. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Quý 2/2025	Quý 2/ 2026
	VND	VND
Lãi tiền gửi	37 281 718	151 954 625
Cộng	37 281 718	151 954 625

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 2/ 2025	Quý 2/ 2026
	VND	VND
Chi phí bán hàng	2 428 524 741	936 918 758
Chi phí vỏ bao	-	442 401 900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 924 591 029	-
Chi phí khác	503 933 712	494 516 858
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5 421 245 918	3 916 271 563
Chi phí nhân công	1 636 606 792	1 638 557 054
Chi phí vật liệu quản lý	20 651 003	20 402 982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153 805 482	164 365 848
Thuế, phí lệ phí	2 083 330 500	1 256 000 000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189 032 886	54 170 662
Chi phí khác	1 199 381 824	682 396 820
Chi phí quản lý	138 437 431	100 378 197

21. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/ 2025	Quý 2/ 2026
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	185 429 116	-
Các khoản khác	11 390 438	11 366 061
Cộng	196 819 554	11 366 061

22. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/ 2025	Quý 2/ 2026
	VND	VND
Chi phí khác	130 723 905	8 562 296

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 2/ 2025	Quý 2/ 2026
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	301 239 444	372 135 258
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Thu nhập chịu thuế	301 239 444	372 135 258
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	114 934 355	74 427 050

24. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Cổ đông nắm giữ 48,99% vốn điều lệ
Công ty cổ phần Vicem Bao Bì Bỉm Sơn	Cùng thành viên Ban Lãnh đạo chủ chốt
Công ty cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Cùng thành viên Ban Lãnh đạo chủ chốt

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm, Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Quý 2/ 2025	Quý 2/ 2026
	VND	VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam		
Phí tư vấn	76 717 342	40 391 133
Số dư với bên liên quan		
	<u>01/01/2026</u>	<u>30/06/2026</u>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam		
Phải trả khác	7 530 000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Quý 2/ 2025 VND	Quý 2/ 2026 VND
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch HĐQT	18 000 000	18 000 000
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên HĐQT	12 000 000	12 000 000
Bà Đặng Thị Thanh Hữu	Thành viên HĐQT	21 386 000	26 294 600
Ông Trương Thanh Hoàn	Thành viên HĐQT độc lập	12 000 000	12 000 000
Ông Hồng Anh Việt	Thành viên HĐQT, Giám đốc	105 508 000	110 955 300
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó giám đốc	46 843 100	50 954 600
Cộng		215 737 100	230 204 500

25. THÔNG TIN KHÁC

Tiền lương và thù lao của Ban kiểm soát trong năm:

Họ và tên	Chức vụ	Quý 2/ 2025 VND	Quý 2/ 2026 VND
Bà Nguyễn Thị Bích Huệ	Trưởng Ban kiểm soát	12 000 000	12 000 000
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Thành viên Ban kiểm soát	9 000 000	9 000 000
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên Ban kiểm soát	33 892 400	36 496 500
Cộng		54 892 400	57 496 500

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý 1 năm 2026.

Hải Phòng, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Oanh



Hà Thúy Mai


Hồng Anh Việt